Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 05.08.2019 13:54:57 +07:00

UBND TỈNH TÂY NINH
BAN CHỈ ĐẠO CTMTQG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 276 /BC-BCĐ

Tây Ninh, ngày 05 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm 2019

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện các Chương trình MTQG trong 6 tháng đầu năm 2019, như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình

Trên cơ sở kế hoạch, mục tiêu của Trung ương giao, tỉnh Tây Ninh đã ban hành kế hoạch thực hiện từng chương trình và hoàn thành công tác giao kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG năm 2019. Riêng đối với nguồn vốn dự phòng chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới phân bổ năm 2019: 12.700 tỷ đồng. Ngày 11/7/2019, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ 9 về việc phân bổ vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới 2019-2020 (nguồn ngân sách Trung ương); hiện nay, Ban Chỉ đạo các chương trình (MTQG) đang tham mưu UBND tỉnh phân bổ để thực hiện các dự án thuộc Đề án hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019.

Các thành viên Ban Chỉ đạo đã triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm 2019, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của từng chương trình.

2. Các văn bản đã ban hành

Căn cứ vào các chủ trương, chính sách và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản sau:

- Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 – 2020 *(Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 22/01/2019)*;

- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 *(Kế hoạch số 953/KH-UBND ngày 13/5/2019)*;

- Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 *(Kế hoạch số 1157/KH-UBND ngày 07/6/2019)*;

- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 *(Kế hoạch số 1165/KH-UBND ngày 07/6/2019)*;

- Kế hoạch tổ chức sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (*Kế hoạch số 1320/KH-UBND ngày 26/6/2019)*;

- Kế hoạch thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2019-2020 *(Kế hoạch số 1331/KH-UBND ngày 26/6/2019)*;

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Tây Ninh năm 2019 (Quyết định *số 1416/QĐ-UBND ngày 03/7/2019).*

3. Công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các chương trình.

Thực hiện các quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và điều hành thực hiện các chương trình MTQG, công tác kiểm tra, giám sát được triển khai thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo, triển khai các văn bản hướng dẫn, đôn đốc tiến độ thực hiện, các hoạt động kiểm tra thực tế tại các địa phương. Công tác kiểm tra thực tế tại các địa phương được thực hiện lồng ghép với các chương trình, nội dung có chung mục tiêu, nhiệm vụ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Kết quả huy động và phân bổ sử dụng nguồn vốn thực hiện các chương trình *(Đính kèm biểu báo cáo chi tiết)*

1.1. Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện từng chương trình *(nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác).*

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 2.157.536 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 118.700 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương: 178.418 triệu đồng.
- Vốn huy động: 475.200 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 103.618 triệu đồng.
- Vốn vay: 1.281.600 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 104.386 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 23.618 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 1.421 triệu đồng.
- Vốn huy động: 28.977 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 859 triệu đồng.
- Vốn vay: 49.511 triệu đồng.

1.2. Kết quả thực hiện nguồn vốn các chương trình *(nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác)*

Tính đến 30/6/2018, các nguồn vốn được sử dụng như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 534.195 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 36.345 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 91.052 triệu đồng.
- Vốn huy động: 107.520 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 32.278 triệu đồng.
- Vốn vay: 267.000 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 89.650 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 10.303 triệu đồng.
- Vốn huy động: 28.977 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 859 triệu đồng.
- Vốn vay: 49.511 triệu đồng.

1.3. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ:

Tổng kế hoạch vốn nguồn trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019: **142.318 triệu đồng** *(trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 104.904 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 37.414 triệu đồng)*. Bao gồm:

- Kế hoạch vốn năm 2019 đã phân bổ: **129.618 đồng** *(Trong đó: Vốn ĐTPT: 92.204 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 37.414 triệu đồng)*. Lũy kế giải ngân

đến ngày 30/6/2019: 46.649 triệu đồng *(Trong đó: Vốn ĐTPT: 46.316 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 333 triệu đồng)*, đạt 36% KH.

- Kế hoạch vốn năm 2019 chưa phân bổ: **12.700 triệu đồng** *(Vốn ĐTPT)*.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình

2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Kết quả đến tháng 6/2019: địa phương đã duy trì, giữ vững 19 tiêu chí đối với 36 xã đạt chuẩn. Phân loại theo nhóm: đạt 19 tiêu chí có 36 xã; đạt từ 15-18 tiêu chí có 02 xã; đạt từ 10-14 tiêu chí có 33 xã; đạt từ 05-09 tiêu chí có 14 xã.

Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt được trên toàn tỉnh: 15 tiêu chí (tổng số tiêu chí của 80 xã chỉ tăng 04 tiêu chí so với cuối năm 2018).

Đối với 05 xã tập trung đầu tư xây dựng nông thôn mới năm 2019: 3 xã đạt 16 tiêu chí (Thạnh Tân, Ninh Điền, Lợi Thuận), 2 xã đạt 14 tiêu chí (Suối Ngô, Trường Hòa).

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại 16 xã biên giới trên địa bàn tỉnh, gồm 32 công trình (trong đó có 20 công trình khởi công mới và 12 công trình chuyển tiếp).

Các ngành đang phối hợp hướng dẫn các huyện, xã triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo theo Kế hoạch số 1177/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019.

Triển khai các hoạt động truyền thông, thông tin về công tác giảm nghèo, thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019.

3. Đánh giá công tác lồng ghép các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác

3.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo và thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện huy động tối đa nguồn vốn các cấp để hỗ trợ thực hiện Chương trình như: Vốn ngân sách; vốn đầu tư của doanh nghiệp; các khoản đóng góp tự nguyện của dân, …

3.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Thực hiện công tác chăm lo Tết nguyên đán cho người nghèo, người cao tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn và đối tượng bảo trợ xã hội là: 28.977,25 triệu đồng. Trong đó: chăm lo Tết Nguyên đán Kỷ Hợi cho hộ nghèo, hộ cận

nghèo theo chuẩn trung ương và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh trên địa bàn tỉnh: 12.242 hộ/35.441 người từ nguồn xã hội hóa (quỹ vì người nghèo tỉnh): 8.548,2 triệu đồng; xã hội hóa (nguồn do huyện và xã vận động): 20.429,05 triệu đồng/38.716 phần quà.

Tính đến tháng 6/2018, hỗ trợ tiền điện cho 2.835 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn Trung ương với tổng kinh phí 1.088,64 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 901,53 triệu đồng, địa phương 187,11 triệu đồng); hỗ trợ cho 141 hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và 4.633 hộ cận nghèo chuẩn Trung ương với tổng kinh phí 859,32 triệu đồng từ ngân sách địa phương.

Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 1.703 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi với kinh phí 49.511 triệu đồng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án; hoàn thành chỉ tiêu về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; kiểm tra giám sát tiến độ tiến độ đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn các huyện, thành phố.

Ban hành Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2030 gắn với yêu cầu cơ cấu lại nông nghiệp. Triển khai thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2019-2020 (hỗ trợ 08 hợp tác xã tuyển dụng 11 cán bộ).

Duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học, Trung học cơ sở, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh. Tập trung các tiêu chí môi trường, xây dựng cảnh quan môi trường xanh-sạch-đẹp.

Triển khai kế hoạch, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức cấp xã. Tiếp tục thực hiện phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới", thực hiện các cuộc vận động: "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", "Xây dựng gia đình 05 không, 03 sạch".

Đảm bảo thực hiện các nội dung tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật tại xã. Chủ động triển khai công tác đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn an ninh, trật tự xã hội ở nông thôn.

Tổ chức tổng kết phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" tại các huyện, thành phố gắn với tổng kết Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích, có đóng góp trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Ban hành Đề án hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2020.

Khẩn trương triển khai thực hiện và giám sát thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019.

Thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019. Tổ chức tập huấn, triển khai các văn bản của Trung ương để nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp làm công tác giảm nghèo.

Thực hiện các chương trình truyền thông về giảm nghèo nhằm tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐCTMTQG;
- CVP, PVP Nhung, KTTC;
- Lưu: VT.

binhht_CVUB_438

TM. BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Ngọc

UBND TỈNH TÂY NINH
BCĐ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG

Biểu số 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 276 /BC-BCĐ ngày 05 /8/2019 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019								Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (tính đến ngày 30/6/2019)								Ghi chú
			Tổng cộng	NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Tổng cộng	NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
	TỔNG CỘNG (I+II)		2.261.922	104.904	37.414	174.650	5.189	504.177	104.477	1.331.111	623.846	46.316	333	91.012	40	136.497	33.137	316.511	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	0390	2.157.536	91.100	27.600	174.650	3.768	475.200	103.618	1.281.600	534.195	36.106	239	91.012	40	107.520	32.278	267.000	
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	596.645	91.100	5.550	174.650	133	218.592	93.804	12.816	187.351	36.106	-	91.012	-	27.955	32.278	-	
2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	11.739		8.144	-	3.595	-	-	-	15	-	15	-	-	-	-	-	
3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	708.501		3.167	-	-	118.800	9.814	576.720	212.849	-	-	-	-	47.309	-	165.540	
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn	0397	4.930		4.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	0401	200		200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0402	830.472		600	-	-	137.808	-	692.064	133.716	-	-	-	-	32.256	-	101.460	
7	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	0403	617		617	-	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	
8	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0404	560		560	-	-	-	-	-	22	-	22	-	-	-	-	-	
9	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0405	3.872		3.832	-	40	-	-	-	192	-	152	-	40	-	-	-	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019								Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (tính đến ngày 30/6/2019)								Ghi chú
			Tổng cộng	NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Tổng cộng	NSTW		NSĐP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
II	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	0010	104.386	13.804	9.814	-	1.421	28.977	859	49.511	89.650	10.209	94			28.977	859	49.511	
1	Dự án Chương trình 135	0023	18.981	13.804	5.069	-	760	-	-	-	10.303	10.209	94						
1.1	*Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*		*13.804*	*13.804*	-	-	-	-	-	-	*10.209*	*10.209*							
1.2	*Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư*		*988*		*988*	-	-	-	-	-	*94*	-	*94*						
1.3	*Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*		*3.363*		*3.363*	-	-	-	-	-	-	-	-						
1.4	*Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*		*826*		*718*	-	*108*	-	-	-	-	-	-						
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	1.646		1.431	-	215	-	-	-	-	-	-						
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0025	3.014		2.621	-	393	-	-	-	-	-	-						
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	745		693	-	52	-	-	-	-	-	-						

UBND TỈNH TÂY NINH
BCĐ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG

Biểu số 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 276 /BC-BCĐ ngày 05 /8/2019 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		
							NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
	TỔNG CỘNG (A+B)					221.066	113.549	107.517	8.516	104.904	104.904		46.316	46.316		46.316	46.316	-	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**					164.915	76.430	88.485	-	91.100	91.100	-	36.106	36.106	-	36.106	36.106	-	
	NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỔ									12.700	12.700								
I	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**					16.987	7.720	9.267		7.720	7.720		4.779	4.779		4.779	4.779	-	
	Dự án khởi công mới					*16.987*	*7.720*	*9.267*		*7.720*	*7.720*		*4.779*	*4.779*		*4.779*	*4.779*	-	
	Giao thông					*16.987*	*7.720*	*9.267*		*7.720*	*7.720*		*4.779*	*4.779*		*4.779*	*4.779*	-	
1	Đường tổ 5, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	883mN	2019-2020	1815/QĐ-UBND 29/10/2018; 267/QĐ-UBND 14/3/2019	4.185	2.343	1.842		2.343	2.343		1.551	1.551		1.551	1.551		
2	Đường liên xã Thạnh Tân - Tân Bình	Xã Thạnh Tân	2.927mN	2019-2020	1805/QĐ-UBND 29/10/2018; 269/QĐ-UBND 14/3/2019	9.226	4.043	5.183		4.043	4.043		3.228	3.228		3.228	3.228		
3	Đường số 3 lộ 10 và nhánh đường số 3, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	858mN	2019-2020	1808/QĐ-UBND 29/10/2018; 268/QĐ-UBND 14/3/2019	3.576	1.334	2.242		1.334	1.334		-			-			
II	**HUYỆN HÒA THÀNH**					29.663	17.670	11.993	-	17.670	17.670	-	926	926	-	926	926	-	
	Dự án khởi công mới					*29.663*	*17.670*	*11.993*		*17.670*	*17.670*		*926*	*926*		*926*	*926*	-	
a	*Giáo dục*					*9.192*	*6.640*	*2.552*		*6.640*	*6.640*		-	-		-	-	-	
	Trường tiểu học Trường Hòa B	Xã Trường Hòa	CT 06 p.học lầu, Xây mới 08 phòng học + 01 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2018-2020	2256/QĐ-UBND 31/10/2018	9.192	6.640	2.552		6.640	6.640		-			-			
b	*Văn hóa*					*5.304*	*3.750*	*1.554*		*3.750*	*3.750*		*479*	*479*		*479*	*479*		
1	Xây dựng TTVH-TTHTCĐ xã Trường Hòa	Xã Trường Hòa	Sửa chữa phòng sinh hoạt cộng đồng; nhà làm việc, cổng hàng rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	2280/QĐ-UBND 31/10/2018	3.057	2.700	357		2.700	2.700		-			-			
2	Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trường Xuân	Xã Trường Hòa	Cải tạo khối nhà chính, hạng mục phụ	2018-2019	2258/QĐ-UBND 31/10/2018	538	350	188		350	350		323	323		323	323		
3	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Tho, xã Trường Hòa	Xã Trường Hòa	VP BQL + nhà tiền chế: 97,5 m2; cổng, tường rào, sân nền	2018-2019	2257/QĐ-UBND 31/10/2018	761	350	411		350	350		157	157		157	157		
4	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Cửu	Xã Trường Hòa	Xây mới khối nhà 117m2 và hàng rào	2018-2019	2259/QĐ-UBND 31/10/2018	948	350	598		350	350		-			-			
c	*Giao thông*					*15.167*	*7.280*	*7.887*		*7.280*	*7.280*		*447*	*447*		*447*	*447*		
1	Đường 3 đường Bàu Ếch	Xã Trường Hòa	450mN	2019-2020	2265/QĐ-UBND 31/10/2018	1.094	530	564		530	530		254	254		254	254		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		
2	Đường 5 đường Bàu Ếch	Xã Trường Hòa	284mN	2019-2020	2276/QĐ-UBND 31/10/2018	765	370	395		370	370		-			-			
3	Đường 49 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	222mN	2018-2020	2252/QĐ-UBND 31/10/2018	502	250	252		250	250		-			-			
4	Đường 88 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	995mN	2018-2020	2253/QĐ-UBND 31/10/2018	2.879	1.430	1.449		1.430	1.430		-			-			
5	Đường 56 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	529mN	2018-2020	2245/QĐ-UBND 31/10/2018	1.802	890	912		890	890		-			-			
6	Đường 58 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	504mN	2019-2020	2266/QĐ-UBND 31/10/2018	1.403	900	503		900	900		-			-			
7	Đường 1 đường Bàu Ếch	Xã Trường Hòa	301mN	2018-2020	2246/QĐ-UBND 31/10/2018	829	410	419		410	410		193	193		193	193		
8	Đường 1 sau trường THCS Trường Hòa	Xã Trường Hòa	591mN	2018-2020	2247/QĐ-UBND 31/10/2018	1.508	750	758		750	750		-			-			
9	Đường số 9 đường Trường Xuân	Xã Trường Hòa	975mN	2019-2020	2264/QĐ-UBND 31/10/2018	4.385	1.750	2.635		1.750	1.750		-			-			
III	**HUYỆN CHÂU THÀNH**					**36.215**	**15.700**	**20.515**		**17.670**	**17.670**		**8.949**	**8.949**		**8.949**	**8.949**		
	Dự án khởi công mới					*36.215*	*15.700*	*20.515*		*17.670*	*17.670*		*8.949*	*8.949*		*8.949*	*8.949*		
a	*Giáo dục*					*7.410*	*3.600*	*3.810*		*3.600*	*3.600*		*1.868*	*1.868*		*1.868*	*1.868*		
	Trường Tiểu học Bến Cừ	Xã Ninh Điền	Xây mới Khối phòng chức năng (02 dãy lầu); Sân trường và Nhà bảo vệ; Hệ thống điện, nước, chống sét và PCCC; Trang thiết bị mới cho toàn trường.	2019-2021	340/QĐ-UBND 26/10/2018; 03/QĐ-UBND 14/01/2019	7.410	3.600	3.810		3.600	3.600		1.868	1.868		1.868	1.868		
b	*Văn hóa*					*4.058*	*1.900*	*2.158*		*1.900*	*1.900*		*1.576*	*1.576*		*1.576*	*1.576*		
	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Thể thao và Học tập cộng đồng xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	Cải tạo 05 phòng chức năng, Xây mới hội trường 250 chỗ	2019-2021	333/QĐ-UBND 26/10/2018; 02/QĐ-UBND 14/01/2019	4.058	1.900	2.158		1.900	1.900		1.576	1.576		1.576	1.576		
c	*Giao thông*					*24.747*	*10.200*	*14.547*		*12.170*	*12.170*		*5.504*	*5.504*		*5.504*	*5.504*		
1	Đường nhà 7 Dễ đi Long Giang	Xã Ninh Điền	4.068mN	2019-2021	319/QĐ-UBND 26/10/2018	9.836	4.700	5.136		4.700	4.700		1.782	1.782		1.782	1.782		
2	Đường Bến Cây ấp Trà Sim	Xã Ninh Điền	2.596mN	2019-2021	322/QĐ-UBND 26/10/2018	4.870	1.800	3.070		1.800	1.800		1.247	1.247		1.247	1.247		
3	Đường Trường tiểu học Bến Cừ đi Lò Than	Xã Ninh Điền	1.892mN	2019-2021	323/QĐ-UBND 26/10/2018	3.673	1.350	2.323		1.350	1.350		238	238		238	238		
4	Đường ĐH18 đi Bàu Dầu ấp Gò Nổi	Xã Ninh Điền	1.160mSĐ	2019-2021	318/QĐ-UBND 26/10/2018	2.103	750	1.353		750	750		144	144		144	144		
5	Đường nội đồng 13 ấp Bến Cừ (Chùa Sát Rát đi Thành Long)	Xã Ninh Điền	2.981mSĐ	2019-2021	317/QĐ-UBND 26/10/2018	4.265	1.600	2.665		1.600	1.600		1.253	1.253		1.253	1.253		
6	Đường ĐH18 nghĩa địa Gò Nổi đi Bùn đất sét	Xã Ninh Điền	1.143mN	2019-2021	324/QĐ-UBND 26/10/2018	3.410	1.300	2.110		1.300	1.300		206	206		206	206		
7	Đường Bàu Cối xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	886mN	2019-2021	316/QĐ-UBND 26/10/2018	2.083	670	1.413		670	670		634	634		634	634		
IV	**HUYỆN BẾN CẦU**					**25.853**	**17.670**	**8.183**		**17.670**	**17.670**		**9.290**	**9.290**		**9.290**	**9.290**		
	Dự án khởi công mới					*25.853*	*17.670*	*8.183*		*17.670*	*17.670*		*9.290*	*9.290*		*9.290*	*9.290*		
a	*Giáo dục*					*17.545*	*12.911*	*4.634*		*12.911*	*12.911*		*5.629*	*5.629*		*5.629*	*5.629*		
1	Công trình phụ trường mẫu giáo Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3252/QĐ-UBND 31/10/2018 255/QĐ-UBND 24/01/2019	4.936	4.027	909		4.027	4.027		2.280	2.280		2.280	2.280		
2	Công trình phụ trường tiểu học Lợi Thuận B	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3272/QĐ-UBND 31/10/2018 253/QĐ-UBND 24/01/2019	7.732	4.548	3.184		4.548	4.548		1.014	1.014		1.014	1.014		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		
3	Công trình phụ Trường THCS Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3273/QĐ-UBND 31/10/2018 256/QĐ-UBND 24/01/2019	4.877	4.336	541		4.336	4.336		2.335	2.335		2.335	2.335		
b	*Giao thông*					*8.308*	*4.759*	*3.549*		*4.759*	*4.759*		*3.661*	*3.661*		*3.661*	*3.661*		
1	Sỏi phún đường từ văn phòng ấp Thuận Chánh (đoạn giáp ranh thị trấn đến đường Lợi Thuận 6)	Xã Lợi Thuận	387mSĐ	2019-2020	3241/QĐ-UBND 29/10/2018	517	270	247		270	270		169	169		169	169		
2	Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa nhánh rẽ vào nghĩa địa Đồng Chùa gồm 3 nhánh điểm đầu từ nhà bà 9 Nhận, nhà bà 2 Đeo và nhà ông út La	Xã Lợi Thuận	537mSĐ	2019-2020	3240/QĐ-UBND 29/10/2018	665	356	309		356	356		313	313		313	313		
3	Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa (đoạn từ nhà bà Hè đến nhà 5 Trúc)	Xã Lợi Thuận	106mSĐ	2019-2020	3238/QĐ-UBND 29/10/2018	116	62	54		62	62		54	54		54	54		
4	Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa (đoạn từ nhà ông 4 Mành đến nhà ông 10 Sùng)	Xã Lợi Thuận	220mSĐ	2019-2020	3239/QĐ-UBND 29/10/2018 265/QĐ-UBND 24/01/2019	249	133	116		133	133		132	132		132	132		
5	Sỏi phún đường nội đồng ấp Thuận Đông (đoạn giáp đường cầu Phao đất ông 3 Nổi đến kênh Trâm Quạ)	Xã Lợi Thuận	312mSĐ	2019-2020	3244/QĐ-UBND 29/10/2018	1.272	686	586		686	686		119	119		119	119		
6	Sỏi phún đường từ nhà bà Ngọ đến nhà ông Quãng	Xã Lợi Thuận	77mSĐ	2019-2020	3243/QĐ-UBND 29/10/2018	113	62	51		62	62		62	62		62	62		
7	Nâng cấp sỏi phún đường LT7a (từ nhà ông Bể đến nhà ông 5 Trưng)	Xã Lợi Thuận	170mSĐ	2019-2020	3120/QĐ-UBND 04/10/2017 251/QĐ-UBND 24/01/2019	172	95	77		95	95		80	80		80	80		
8	Sỏi phún đường LT18 (từ nhà ông 2 Mãnh đến nhà 6 Tao)	Xã Lợi Thuận	402mSĐ	2019-2020	3124/QĐ-UBND 04/10/2017 247/QĐ-UBND 24/01/2019	456	242	214		242	242		237	237		237	237		
9	Láng nhựa đường LT14 (từ nhà ông 8 Riệng đến LT16)	Xã Lợi Thuận	225mN	2019-2020	2727/QĐ-UBND 29/8/2017 246/QĐ-UBND 24/01/2019	372	205	167		205	205		177	177		177	177		
10	Bê tông hóa tuyến đường LT10 (nhà ông Mẫn đến nhà ông Long)	Xã Lợi Thuận	238mBTXM	2019-2020	2732/QĐ-UBND 29/8/2017 249/QĐ-UBND 24/01/2019	531	293	238		293	293		250	250		250	250		
11	Láng nhựa đường Thuận Hòa (từ nhà ông Bảy Mại đến nhà 3 Hẹn)	Xã Lợi Thuận	317mN	2019-2020	2726/QĐ-UBND 29/8/2017 250/QĐ-UBND 24/01/2019	511	282	229		282	282		242	242		242	242		
12	Láng nhựa đường LT8 (trường Lợi Thuận B đến Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Xã Lợi Thuận	227mN	2019-2020	2721/QĐ-UBND 29/8/2017 245/QĐ-UBND 24/01/2019	342	251	91		251	251		250	250		250	250		
13	Láng nhựa đường LT1a (đoạn từ nhà thầy Sơn đến nhà Út Tao)	Xã Lợi Thuận	275mN	2019-2020	2720/QĐ-UBND 29/8/2017 257/QĐ-UBND 24/01/2019	510	282	228		282	282		281	281		281	281		
14	Láng nhựa đường LT1 nối dài (nghĩa địa xóm Dầu đến kênh T6)	Xã Lợi Thuận	487mN	2019-2020	2725/QĐ-UBND 29/8/2017 248/QĐ-UBND 24/01/2019	830	611	219		611	611		609	609		609	609		
15	Sỏi phún đường LT15 (từ nhà ông Thủ đến nghĩa địa Đông Đâu)	Xã Lợi Thuận	1.208mSĐ	2019-2020	3118/QĐ-UBND 29/082017 254/QĐ-UBND 24/01/2019	1.320	743	577		743	743		529	529		529	529		
16	Sỏi phún đường LT5 (từ nhà 9 Giúp đến giáp ranh khu phố 3)	Xã Lợi Thuận	360mSĐ	2019-2020	3122/QĐ-UBND 04/10/2017 252/QĐ-UBND 24/01/2019	332	186	146		186	186		157	157		157	157		
V	HUYỆN TÂN CHÂU					56.197	17.670	38.527		17.670	17.670		12.162	12.162		12.162	12.162		
	Dự án khởi công mới					*56.197*	*17.670*	*38.527*		*17.670*	*17.670*		*12.162*	*12.162*		*12.162*	*12.162*		
a	*Giáo dục*					*3.348*	*2.284*	*1.264*		*2.284*	*2.284*		*1.107*	*1.107*		*1.107*	*1.107*		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		
	Trường Mầm non Sơn Ca	Xã Suối Ngô	Khối hành chính 225m², nhà vệ sinh, sân nền, đài nước, trang thiết bị	2018-2019	4113/QĐ-UBND 09/10/2018	3.548	2.284	1.264		2.284	2.284		1.107	1.107		1.107	1.107		
b	*Văn hóa*					*7.154*	*3.981*	*3.173*		*3.981*	*3.981*		*1.447*	*1.447*		*1.447*	*1.447*		
1	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô	Hội trường 392m², 05 phòng chức năng, cổng phụ, mua sắm trang thiết bị	2018-2020	3367/QĐ-UBND 20/8/2018	4.389	2.717	1.672		2.717	2.717		1.137	1.137		1.137	1.137		
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 01	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4173/QĐ-UBND 15/10/2018	529	235	294		235	235		11	11		11	11		
3	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 02	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4413/QĐ-UBND 26/10/2018	538	233	305		233	233		77	77		77	77		
4	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 03	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	3902/QĐ-UBND 27/9/2018	542	253	289		253	253		76	76		76	76		
5	Nâng cấp nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 04	Xã Suối Ngô	Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới nhà vệ sinh + sân khấu; trang thiết bị	2018-2019	3699/QĐ-UBND 10/9/2018	311	145	166		145	145		40	40		40	40		
6	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 05	Xã Suối Ngô	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4409/QĐ-UBND 26/10/2018	544	254	290		254	254		75	75		75	75		
7	Nâng cấp nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tràng Ba Chân	Xã Suối Ngô	Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới sân khấu; trang thiết bị	2018-2019	3700/QĐ-UBND 10/9/2018	301	144	157		144	144		32	32		32	32		
c	*Giao thông*					*45.495*	*11.405*	*34.090*		*11.405*	*11.405*		*9.608*	*9.608*		*9.608*	*9.608*		
1	Đường SNO.06 (Đường sóc Tà Em ấp 4)	Xã Suối Ngô	1.501mN	2018-2019	4170/QĐ-UBND 15/10/2018	2.918	667	2.251		667	667		667	667		667	667		
2	Đường SNO.44 (Tổ 5; ấp 6)	Xã Suối Ngô	1.805mSĐ	2018-2019	4165/QĐ-UBND 15/10/2018	1.855	482	1.373		482	482		482	482		482	482		
3	Đường SNO.48 (Nghĩa địa ấp TBC)	Xã Suối Ngô	450mSĐ	2018-2019	3763/QĐ-UBND 14/9/2018	438	105	333		105	105		69	69		69	69		
4	Đường SNO.71 (Tổ 3, ấp 6) nghĩa địa ấp 6	Xã Suối Ngô	677mSĐ	2018-2019	4169/QĐ-UBND 15/10/2018	745	170	575		170	170		118	118		118	118		
5	Đường SNO.72 (Tổ 6, ấp 6)	Xã Suối Ngô	127mSĐ	2018-2019	4168/QĐ-UBND 15/10/2018	126	29	97		29	29		21	21		21	21		
6	Đường SNO.41 (Đường nội đồng ấp 5)	Xã Suối Ngô	1.446mSĐ	2018-2019	3704/QĐ-UBND 10/9/2018	1.480	356	1.124		356	356		356	356		356	356		
7	Đường SNO.37 (Đường tổ 17,18, ấp 2)	Xã Suối Ngô	280mSĐ	2018-2019	4167/QĐ-UBND 15/10/2018	627	155	472		155	155		94	94		94	94		
8	Đường SNO.17 (Đường KDC tổ 6 ấp 3)	Xã Suối Ngô	790mSĐ	2018-2019	4176/QĐ-UBND 15/10/2018	1.607	398	1.209		398	398		398	398		398	398		
9	Đường SNO.52 (Tổ 6, ấp TBC)	Xã Suối Ngô	207mBTXM	2018-2019	4174/QĐ-UBND 15/10/2018	431	107	324		107	107		62	62		62	62		
10	Đường Tổ 2, ấp 4 (vào trụ sở chính công ty Thiên Bích)	Xã Suối Ngô	556mSĐ	2018-2019	4166/QĐ-UBND 15/10/2018	475	118	357		118	118		71	71		71	71		
11	Đường SNO.59 (NĐ Tổ 1, ấp 3)	Xã Suối Ngô	700mSĐ	2018-2019	4172/QĐ-UBND 15/10/2018	598	148	450		148	148		105	105		105	105		
12	Đường SNO.39 (Đường tổ 15, ấp 4)	Xã Suối Ngô	231mSĐ	2018-2019	4141/QĐ-UBND 15/10/2018	164	37	127		37	37		28	28		28	28		
13	Đường SNO.67 (Tổ 4, ấp 5)	Xã Suối Ngô	313mSĐ	2018-2019	3703/QĐ-UBND 10/9/2018	307	74	233		74	74		74	74		74	74		
14	Đường SNO.11 (Đường đi ấp 5)	Xã Suối Ngô	2.755,79mN	2018-2019	4175/QĐ-UBND 15/10/2018	5.231	1.114	4.117		1.114	1.114		1.114	1.114		1.114	1.114		
15	Đường SNO.03	Xã Suối Ngô	598mN	2018-2019	4207/QĐ-UBND 15/10/2018	1.343	351	992		351	351		351	351		351	351		
16	Đường SNO.40	Xã Suối Ngô	651mSĐ	2018-2019	4180/QĐ-UBND 15/10/2018	1.458	381	1.077		381	381		381	381		381	381		
17	Đường SNO.35	Xã Suối Ngô	300mSĐ	2018-2019	4211/QĐ-UBND 15/10/2018	366	92	274		92	92		92	92		92	92		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		
18	Đường SNO.20	Xã Suối Ngô	939mSĐ	2018-2019	4212/QĐ-UBND 15/10/2018	717	180	537		180	180		113	113		113	113		
19	Đường SNO.55	Xã Suối Ngô	1.094mSĐ	2018-2019	4178/QĐ-UBND 15/10/2018	1.272	320	952		320	320		186	186		186	186		
20	Đường SNO.36 (tổ 11, ấp 4)	Xã Suối Ngô	208mBTXM	2018-2019	4200/QĐ-UBND 15/10/2018	392	104	288		104	104		104	104		104	104		
21	Đường SNO.57	Xã Suối Ngô	174mBTXM	2018-2019	4179/QĐ-UBND 15/10/2018	362	92	270		92	92		46	46		46	46		
22	Đường SNO.58	Xã Suối Ngô	136mBTXM	2018-2019	4185/QĐ-UBND 15/10/2018	320	83	237		83	83		34	34		34	34		
23	Đường SNO.75	Xã Suối Ngô	173mSĐ	2018-2019	4184/QĐ-UBND 15/10/2018	255	65	190		65	65		40	40		40	40		
24	Đường SNO.76	Xã Suối Ngô	172mSĐ	2018-2019	4204/QĐ-UBND 15/10/2018	103	24	79		24	24		19	19		19	19		
25	Đường SNO.77	Xã Suối Ngô	118mSĐ	2018-2019	4210/QĐ-UBND 15/10/2018	203	52	151		52	52		29	29		29	29		
26	Đường SNO.15	Xã Suối Ngô	842mSĐ	2018-2019	4189/QĐ-UBND 15/10/2018	1.126	283	843		283	283		283	283		283	283		
27	Đường SNO.78	Xã Suối Ngô	308mSĐ	2018-2019	4196/QĐ-UBND 15/10/2018	316	79	237		79	79		79	79		79	79		
28	Đường vào trường mầm non Suối Ngô	Xã Suối Ngô	192mBTXM	2018-2019	4182/QĐ-UBND 15/10/2018	389	99	290		99	99		61	61		61	61		
29	Đường vào HTX Tân Tiến	Xã Suối Ngô	559mBTXM	2018-2019	4206/QĐ-UBND 15/10/2018	1.319	352	967		352	352		352	352		352	352		
30	Đường SNO.79	Xã Suối Ngô	232mSĐ	2018-2019	4188/QĐ-UBND 15/10/2018	224	56	168		56	56		36	36		36	36		
31	Đường SNO.18	Xã Suối Ngô	863mSĐ	2018-2019	4193/QĐ-UBND 15/10/2018	1.244	313	931		313	313		196	196		196	196		
32	Đường SNO.04 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	636mSĐ	2018-2019	4177/QĐ-UBND 15/10/2018	751	191	560		191	191		126	126		126	126		
33	Đường SNO.05 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	3.332mSĐ	2018-2019	4195/QĐ-UBND 15/10/2018	2.993	798	2.195		798	798		798	798		798	798		
34	Đường SNO.08 nối dài (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	909mSĐ	2018-2019	4190/QĐ-UBND 15/10/2018	1.073	286	787		286	286		286	286		286	286		
35	Đường SNO.14 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	168mSĐ	2018-2019	4183/QĐ-UBND 15/10/2018	193	48	145		48	48		48	48		48	48		
36	Đường SNO.16 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.172mSĐ	2018-2019	4205/QĐ-UBND 15/10/2018	821	206	615		206	206		141	141		141	141		
37	Đường SNO.22 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	510mSĐ	2018-2019	4208/QĐ-UBND 15/10/2018	552	144	408		144	144		78	78		78	78		
38	Đường SNO.23 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	308mSĐ	2018-2019	4198/QĐ-UBND 15/10/2018	461	125	336		125	125		125	125		125	125		
39	Đường SNO.24 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	245mSĐ	2018-2019	4194/QĐ-UBND 15/10/2018	366	93	273		93	93		59	59		59	59		
40	Đường SNO.25 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.113mSĐ	2018-2019	4191/QĐ-UBND 15/10/2018	1.487	412	1.075		412	412		412	412		412	412		
41	Đường SNO.32 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	94mSĐ	2018-2019	4192/QĐ-UBND 15/10/2018	127	32	95		32	32		22	22		22	22		
42	Đường SNO.34 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	588mSĐ	2018-2019	4197/QĐ-UBND 15/10/2018	445	119	326		119	119		64	64		64	64		
43	Đường SNO.43 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	628mSĐ	2018-2019	4187/QĐ-UBND 15/10/2018	771	194	577		194	194		194	194		194	194		
44	Đường SNO.46 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	143mSĐ	2018-2019	4181/QĐ-UBND 15/10/2018	101	25	76		25	25		18	18		18	18		
45	Đường SNO.56 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	760mSĐ	2018-2019	4186/QĐ-UBND 15/10/2018	1.014	265	749		265	265		167	167		167	167		
46	Đường SNO.63 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.705mSĐ	2018-2019	4203/QĐ-UBND 15/10/2018	1.940	517	1.423		517	517		88	88		88	88		
47	Đường SNO.65 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	640mSĐ	2018-2019	4209/QĐ-UBND 15/10/2018	645	172	473		172	172		172	172		172	172		
48	Đường SNO.66 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	554mSĐ	2018-2019	4201/QĐ-UBND 15/10/2018	602	161	441		161	161		161	161		161	161		
49	Đường SNO.68 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	1.060mSĐ	2018-2019	4199/QĐ-UBND 15/10/2018	1.539	410	1.129		410	410		400	400		400	400		
50	Đường SNO.69 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngô	864mSĐ	2018-2019	4202/QĐ-UBND 15/10/2018	1.203	321	882		321	321		189	189		189	189		
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					56.151	37.119	19.032	8.516	13.804	13.804		10.209	10.209		10.209	10.209		
I	HUYỆN TÂN BIÊN					6.776	3.039	3.737	1.090	1.949	1.949		1.821	1.821		1.821	1.821		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		
	Dự án chuyển tiếp					*4.511*	*2.637*	*1.874*	*1.090*	*1.547*	*1.547*		*1.547*	*1.547*		*1.547*	*1.547*		
1	Làm nhựa đường cầu khỉ (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3.444	1.759	1.685	612	1.147	1.147		1.147	1.147		1.147	1.147		
2	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	496mN	2018-2019	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	1.067	878	189	478	400	400		400	400		400	400		
	Dự án khởi công mới					*2.265*	*402*	*1.863*	-	*402*	*402*		*274*	*274*		*274*	*274*		
1	Đường X24 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	917mN	2019-2020	1592/QĐ-UBND 05/10/2018	2.265	402	1.863		402	402		274	274		274	274		
II	HUYỆN TÂN CHÂU					27.232	21.147	6.085	887	5.461	5.461		2.699	2.699		2.699	2.699		
	Dự án chuyển tiếp					*1.420*	*1.325*	*95*	*887*	*438*	*438*		*423*	*423*		*423*	*423*		
1	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngô	112,8MSĐ	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	143	2	130	13	13		10	10		10	10		
2	Đường TAH.20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSĐ	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.075	996	79	577	419	419		408	408		408	408		
3	Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đông Hà	Xã Tân Đông	1.400mSĐ	2017-2018	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	200	186	14	180	6	6		5	5		5	5		
	Dự án khởi công mới					*25.812*	*19.822*	*5.990*		*5.023*	*5.023*		*2.275*	*2.275*		*2.275*	*2.275*		
1	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 3)	Xã Tân Đông	114mSĐ	2018-2019	4502/QĐ-UBND 30/10/2018	216	216	-		216	216		113	113		113	113		
2	Đường ĐB - 02 Đông Biên	Xã Tân Đông	203mSĐ	2018-2019	4505/QĐ-UBND 30/10/2018	193	162	31		162	162		87	87		87	87		
3	Đường ĐHI - 08 Đông Hiệp	Xã Tân Đông	106mBTXM	2018-2019	4514/QĐ-UBND 30/10/2018	190	181	9		181	181		91	91		91	91		
4	Đường ĐHI 04 - Đông Hiệp và ĐHI 02 Đông Hiệp nối dài đến cầu Đông Hiệp giáp Đông Tiến	Xã Tân Đông	701mBTXM	2018-2019	4511/QĐ-UBND 30/10/2018	1.418	1.005	413		1.005	1.005		118	118		118	118		
5	Đường NĐ - 04 Đông Biên	Xã Tân Đông	227mSĐ	2018-2019	4504/QĐ-UBND 30/10/2018	540	492	48		492	492		231	231		231	231		
6	Đường M8	Xã Tân Hà	800mSĐ	2018-2019	4512/QĐ-UBND 30/10/2018	842	176	666		176	176		176	176		176	176		
7	Đường BTXM ấp Suối Bà Chiêm	Xã Tân Hòa	200mBTXM	2018-2019	4515/QĐ-UBND 30/10/2018	395	368	27		368	368		184	184		184	184		
8	Nhà văn hóa ấp Con Trăn	Xã Tân Hòa	Nhà trệt 119,2 m²; sân nền; cổng, hàng rào	2018-2020	4501/QĐ-UBND 30/10/2018	897	833	64		833	833		431	431		431	431		
9	Nhà văn hóa ấp Suối Bà Chiêm	Xã Tân Hòa	106,7 m²	2018-2020	4507/QĐ-UBND 30/10/2018	550	550	-		550	550		269	269		269	269		
10	Sỏi đỏ điểm cuối đường SNO.01	Xã Suối Ngô	267mSĐ	2018-2019	4509/QĐ-UBND 30/10/2018	386	300	86		300	300		166	166		166	166		
11	Sỏi đỏ điểm cuối đường SNO.21	Xã Suối Ngô	820mSĐ	2018-2019	4508/QĐ-UBND 30/10/2018	1.000	740	260		740	740		410	410		410	410		
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					14.185	9.799	4.386	6.020	3.779	3.779		3.568	3.568		3.568	3.568		
	Quyết toán dự án hoàn thành					*3.484*	*3.484*	-	*2.772*	*712*	*712*		*712*	*712*		*712*	*712*		
1	Đường đắp ông cha đi ngã ba Sơ Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	224/QĐ-UBND 28/8/2018	1.516	1.516		1.233	283	283		283	283		283	283		
2	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bưng Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	307/QĐ-UBND 15/10/2018	1.968	1.968		1.539	429	429		429	429		429	429		
	Dự án chuyển tiếp					*6.464*	*4.850*	*1.614*	*3.248*	*1.602*	*1.602*		*1.561*	*1.561*		*1.561*	*1.561*		
1	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	2.185mN	2017-2019	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	2.813	753	1.924	889	889		889	889		889	889		
2	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	1.383m	2018-2020	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	494	445	49	405	40	40		-			-			
3	Đường Cây Gõ bến phà cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	924,5mN	2017-2018	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	1.623	911	712	400	511	511		511	511		511	511		
4	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	293mSĐ	2018-2020	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	781	681	100	519	162	162		161	161		161	161		
	Dự án khởi công mới					*4.237*	*1.465*	*2.772*	-	*1.465*	*1.465*		*1.295*	*1.295*		*1.295*	*1.295*		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế vốn đã bố trí đến	KH vốn năm 2019			Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)			Ghi chú
					Số QĐ; ngày	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Tổng số	Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước			Ngân sách nhà nước		
1	Nâng cấp đường huyện 12 đoạn từ ngã 4 chợ cũ đi ấp Tân Long xã Biên Giới	Xã Biên Giới	3.400mSĐ	2019-2021	402/QĐ-UBND 30/10/2018	1.185	460	725		460	460		409	409		409	409		
2	Đường nội đồng (từ bến Lò Than đi bến Voi Tre) xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	884,5mSĐ	2018-2020	415/QĐ-UBND 30/10/2018	1.242	569	673		569	569		518	518		518	518		
3	Nối dường từ căn cứ Sivotha đến sân bóng đá xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	130mSĐ	2019-2021	403/QĐ-UBND 30/10/2018	227	63	164		63	63		21	21		21	21		
4	Đường DA55 (tổ 18 ấp Hiệp Phước) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	963mSĐ	2017-2019	470/QĐ-UBND 28/10/2018	1.583	373	1.210		373	373		347	347		347	347		
IV	HUYỆN BẾN CẦU					5.090	1.822	3.268	519	1.303	1.303		1.291	1.291		1.291	1.291		
	Dự án chuyển tiếp					*959*	*769*	*190*	*519*	*250*	*250*		*250*	*250*		*250*	*250*		
1	Láng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	Xã Lợi Thuận	538mN	2017-2019	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	959	769	190	519	250	250		250	250		250	250		
	Dự án khởi công mới					*4.131*	*1.053*	*3.078*	-	*1.053*	*1.053*		*1.041*	*1.041*		*1.041*	*1.041*		
1	Láng nhựa đường Lợi Thuận 13 (đoạn từ nhà ông 7 Hải đến nghĩa địa Đồng Chùa)	Xã Lợi Thuận	525,9mN	2019-2020	3236/QĐ-UBND 29/10/2018	1.061	285	776		285	285		283	283		283	283		
2	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 2 (đoạn 1), từ HBC14 (nhà ông Tô) đến nhà ông Te	Xã Tiên Thuận	1.047mN	2019-2020	3277/QĐ-UBND 30/10/2018	3.070	768	2.302		768	768		758	758		758	758		
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					2.868	1.312	1.556	-	1.312	1.312		830	830		830	830		
	Dự án khởi công mới					*2.868*	*1.312*	*1.556*	-	*1.312*	*1.312*		*830*	*830*		*830*	*830*		
1	Nâng cấp sỏi đỏ đê bao Phước Hội 1 (đoạn cuối)	Xã Phước Chỉ	1.561mSĐ	2019-2020	5019/QĐ-UBND 30/10/2018	1.541	751	790		751	751		459	459		459	459		
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường Bàu Ông Mẫn	Xã Bình Thạnh	1.240mSĐ	2018-2019	5020/QĐ-UBND 30/10/2018	1.327	561	766		561	561		371	371		371	371		